

Số: 473 /QĐ-SGDĐT

Hà Tĩnh, ngày 30 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14; được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14; được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị; Sửa đổi bổ sung bởi Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg;

Căn cứ Quyết định số 98/2025/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý tỉnh Hà Tĩnh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch và Tài chính (sau khi thống nhất ý kiến với các phòng: Giáo dục phổ thông, Giáo dục mầm non và Công tác học sinh sinh viên, Giáo dục Nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên, Quản lý chất lượng).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh (trừ cơ sở giáo dục công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư) và Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Tĩnh, cụ thể:

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị dùng chung như Phụ lục kèm theo.

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị dùng riêng cho các môn học và hoạt động giáo dục thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành danh mục và số lượng thiết bị dạy học tối thiểu, trừ máy móc, thiết bị trùng với nơi sử dụng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến không quy định tại Quyết định này thì áp dụng theo Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị; Sửa đổi bổ sung bởi Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2026.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ sở giáo dục công lập căn cứ chức năng, nhiệm vụ, tính chất công việc, nhu cầu sử dụng, khả năng nguồn kinh phí và Quyết định này để quyết định số lượng đảm bảo đúng quy định của pháp luật, tiết kiệm, hiệu quả, không làm lãng phí, thất thoát tiền, tài sản công.

2. Các phòng chức năng thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị tham mưu triển khai thực hiện Quyết định này. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, đơn vị phản ánh kịp thời về Phòng Kế hoạch và Tài chính - Sở Giáo dục và Đào tạo để xem xét, tham mưu xử lý theo thẩm quyền.

3. Đối với các dự án đầu tư, mua sắm thiết bị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện.

4. Quyết định này được công khai trên Cổng thông tin điện tử của Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành

Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng: Kế hoạch và Tài chính, Giáo dục phổ thông, Giáo dục mầm non và Công tác học sinh sinh viên, Giáo dục Nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên, Quản lý chất lượng Sở Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- TT Tỉnh uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo – Tin học tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KHTC.



GIÁM ĐỐC

Bùi Nhân Sâm

Phụ lục

**TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHUYÊN
DÙNG CỦA CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ
THÔNG, GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN, GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP-
GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CÔNG LẬP
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDDĐT ngày / /2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

TT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
I	TRƯỜNG MẦM NON			
1	Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ			
1.1	Màn hình hiển thị/ti vi thông minh	Cái/phòng	01	
1.2	Máy tính để bàn/ máy tính xách tay	Bộ, cái/phòng	01	
2	Phòng giáo dục nghệ thuật			
2.1	Màn hình hiển thị/ti vi thông minh	Cái/phòng	01	
2.2	Máy tính để bàn/ máy tính xách tay	Bộ, cái/phòng	01	
2.4	Đàn Organ	Cái/phòng	05	
2.5	Bộ âm thanh đa năng di động	Bộ/phòng	01	
3	Phòng giáo dục thể chất			
3.1	Màn hình hiển thị/ti vi thông minh	Cái/phòng	01	
3.2	Máy tính để bàn/ máy tính xách tay	Bộ, cái/phòng	01	
3.3	Bộ âm thanh đa năng di động	Bộ/phòng	01	
4	Phòng làm quen tin học, ngoại ngữ			
4.1	Màn hình hiển thị/ti vi thông minh	Cái/phòng	01	
4.2	Máy tính để bàn/ máy tính xách tay	Bộ, cái/phòng	15	
5	Phòng Thư viện			
5.1	Màn hình hiển thị/ti vi thông minh	Cái/phòng	01	
5.2	Máy tính để bàn/ máy tính xách tay	Bộ, cái/phòng	01	
5.3	Phần mềm thiết lập quản lý thư viện	Bộ/phòng	01	
6	Đồ chơi ngoài trời	Căn cứ quy mô trẻ, nhu cầu thực tế và diện tích khuôn viên sân trường thủ trưởng đơn vị quyết định số lượng phù hợp, hiệu quả		
6.1	Bập bênh đơn	Cái/trường, điểm trường	04	
6.2	Bập bênh đôi	Cái/trường, điểm trường	04	
6.3	Bập bênh đòn	Cái/trường, điểm trường	04	
6.4	Bập bênh đế cong	Cái/trường, điểm trường	05	

TT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
6.5	Con vật nhún di động	Con/trường, điểm trường	06	
6.6	Con vật nhún lò xo	Con/trường, điểm trường	06	
6.7	Con vật nhún khớp nối	Con/trường, điểm trường	04	
6.8	Xích đu sàn lắc	Cái/trường, điểm trường	04	
6.9	Xích đu treo	Cái/trường, điểm trường	02	
6.10	Cầu trượt đơn	Cái/trường, điểm trường	03	
6.11	Cầu trượt đôi	Cái/trường, điểm trường	04	
6.12	Đu quay mâm không ray	Cái/trường, điểm trường	02	
6.13	Đu quay mâm có ray	Cái/trường, điểm trường	02	
6.14	Cầu thăng bằng cố định	Cái/trường, điểm trường	03	
6.15	Cầu thăng bằng dao động	Cái/trường, điểm trường	02	
6.16	Thang leo	Cái/trường, điểm trường	02	
6.17	Nhà leo nằm ngang	Nhà/trường, điểm trường	02	
6.18	Bộ vận động đa năng ((Thang leo – Cầu trượt - Ống chui)	Bộ/trường, điểm trường	02	
6.19	Nhà bóng	Nhà/trường, điểm trường	02	
6.20	Ô tô đạp chân	Cái/trường, điểm trường	04	
6.21	Xà đu đa năng	Cái/trường, điểm trường	02	
6.22	Đèn tín hiệu giao thông và 1 số biển báo giao thông	Bộ/trường, điểm trường	01	
6.23	Hệ thống vòi phun tưới (vườn cây, rau quả)	Bộ/trường, điểm trường	02	
6.24	Bộ đồ chơi thực hành trên sân về giáo dục An toàn giao thông	Bộ/trường, điểm trường	01	
7	Đồ dùng bán trú	Số lượng quy định đối với trường, điểm trường; Thủ trưởng các cơ sở giáo dục căn cứ quy mô thực tế và khả năng nguồn kinh phí để lựa chọn máy móc, thiết bị có công suất		

TT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
		phù hợp, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả và đúng quy định của pháp luật.		
7.1	Máy giặt công nghiệp	Cái/trường, điểm trường	01	
7.2	Máy sấy vải	Cái/trường, điểm trường	01	
7.3	Tủ nấu cơm công nghiệp	Cái/trường, điểm trường	02	
7.4	Nồi điện hầm nấu cháo	Cái/trường, điểm trường	02	
7.5	Nồi điện hầm xương	Cái/trường, điểm trường	01	
7.6	Nồi điện nấu nước	Cái/trường, điểm trường	01	
7.7	Máy xay thực phẩm	Cái/trường, điểm trường	01	
7.8	Tủ lạnh lưu mẫu thức ăn	Cái/trường, điểm trường	01	
7.9	Tủ đông	Cái/trường, điểm trường	01	
7.10	Tủ sấy bát	Cái/trường, điểm trường	02	
7.11	Máy lọc nước	Cái/trường, điểm trường	05	
7.12	Xe đẩy thực phẩm	Cái/trường, điểm trường	02	
7.13	Bàn chia ăn cho trẻ (bằng inox)	Cái/trường, điểm trường	04	
7.14	Tủ/giá đựng dụng cụ nhà bếp	Cái/trường, điểm trường	04	
7.15	Máy xay sinh tố	Cái/trường, điểm trường	02	
7.16	Phần mềm quản trị trường học	Bộ/trường	01	
7.17	Máy hút mùi	Cái/trường, điểm trường	02	
7.18	Máy thái rau, củ quả	Cái/trường, điểm trường	01	
7.19	Máy tính để bàn/ máy tính xách tay	Bộ, cái/trường, điểm trường	01	
8	Phòng kho			
8.1	Giá đựng thiết bị, đồ dùng, đồ chơi	Cái/trường, điểm trường	04	
II	TRƯỜNG TIỂU HỌC			
1	Phòng học			
1.1	Màn hình hiển thị/ti vi thông minh	Cái/phòng	01	

TT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
1.2	Máy tính để bàn/ máy tính xách tay	Bộ, cái/phòng	01	
2	Phòng âm nhạc			
2.1	Màn hình hiển thị/ti vi thông minh	Cái/phòng	01	
2.2	Máy tính để bàn/ máy tính xách tay	Bộ, cái/phòng	01	
2.3	Bộ âm thanh đa năng di động	Bộ/phòng	01	
3	Phòng mỹ thuật			
3.1	Màn hình hiển thị/ti vi thông minh	Cái/phòng	01	
3.2	Máy tính để bàn/ máy tính xách tay	Bộ, cái/phòng	01	
4	Phòng khoa học-công nghệ			
4.1	Màn hình hiển thị/ti vi thông minh	Cái/phòng	01	
4.2	Máy tính để bàn/ máy tính xách tay	Bộ, cái/phòng	01	
5	Phòng tin học			
5.1	Màn hình hiển thị/ti vi thông minh	Cái/phòng	01	
5.2	Máy tính để bàn/ máy tính xách tay	Bộ, cái/phòng	36	
6	Phòng ngoại ngữ			
6.1	Màn hình hiển thị/ti vi thông minh	Cái/phòng	01	
6.2	Máy tính để bàn/ máy tính xách tay	Bộ, cái/phòng	01	
6.3	Bộ âm thanh đa năng di động	Bộ/phòng	01	
7	Phòng thư viện			
7.1	Máy tính để bàn/ máy tính xách tay	Bộ, cái/phòng	05	
7.2	Màn hình hiển thị/ti vi thông minh	Cái/phòng	01	
7.3	Phần mềm thiết lập quản lý thư viện	Bộ/phòng	01	
8	Phòng giáo viên			
8.1	Máy tính để bàn/ máy tính xách tay	Bộ, cái/phòng	01	
8.2	Ti vi thông minh	Cái/phòng	01	
8.3	Máy in A4	Cái/phòng	01	
9	Thiết bị dùng chung			
9.1	Máy tính xách tay	Cái/trường	01	
9.2	Máy chiếu đa năng	Bộ/trường	01	
9.3	Máy photocopy	Cái/trường	01	
9.4	Máy ảnh hoặc máy quay	Cái/trường	01	
9.5	Máy chiếu vật thể	Cái/trường	01	
9.6	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01bộ/5 lớp	
9.7	Phần mềm lập kế hoạch, giáo án, thời khóa biểu	Bộ/trường	01	
9.8	Ti vi thông minh	Cái/trường	01	
9.9	Bộ âm thanh dùng chung	Bộ/trường, điểm trường	02	
10	Đồ dùng bán trú	Số lượng quy định đối với trường, điểm trường; Thủ trưởng các cơ sở giáo dục căn cứ quy mô thực tế và		

TT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
		khả năng nguồn kinh phí để lựa chọn máy móc, thiết bị có công suất phù hợp, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả và đúng quy định của pháp luật.		
10.1	Máy giặt công nghiệp	Cái/trường, điểm trường	01	
10.2	Máy sấy vải	Cái/trường, điểm trường	01	
10.3	Tủ nấu cơm công nghiệp	Cái/trường, điểm trường	02	
10.4	Nồi điện hầm nấu cháo	Cái/trường, điểm trường	01	
10.5	Nồi điện hầm xương	Cái/trường, điểm trường	01	
10.6	Nồi điện nấu nước	Cái/trường, điểm trường	02	
10.7	Máy xay thực phẩm	Cái/trường, điểm trường	01	
10.8	Tủ lạnh lưu mẫu thức ăn	Cái/trường, điểm trường	01	
10.9	Tủ đông	Cái/trường, điểm trường	01	
10.10	Tủ sấy bát	Cái/trường, điểm trường	01	
10.11	Máy lọc nước	Cái/trường, điểm trường	01	
10.12	Xe đẩy thực phẩm	Cái/trường, điểm trường	02	
10.13	Bàn chia ăn cho trẻ (bằng inox)	Cái/trường, điểm trường	04	
10.14	Tủ/giá đựng dụng cụ nhà bếp	Cái/trường, điểm trường	04	
10.15	Máy xay sinh tố	Cái/trường, điểm trường	01	
10.16	Phần mềm khâu phần ăn và kiểm thực 3 bước	Bộ/trường	01	
10.17	Máy hút mùi	Cái/trường, điểm trường	02	
10.18	Máy thái rau, củ quả	Cái/trường, điểm trường	01	
10.19	Máy tính để bàn/ máy tính xách tay	Bộ/trường, điểm trường	01	
III	TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ			
1	Phòng học			
1.1	Màn hình hiển thị/ti vi thông minh	Cái/phòng	01	

TT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
1.2	Máy tính để bàn/ máy tính xách tay	Bộ, cái/phòng	01	
2	Phòng âm nhạc			
2.1	Màn hình hiển thị/ti vi thông minh	Cái/phòng	01	
2.2	Máy tính để bàn/ máy tính xách tay	Bộ, cái/phòng	01	
2.3	Bộ âm thanh đa năng di động	Bộ/phòng	01	
3	Phòng mỹ thuật			
3.1	Màn hình hiển thị/ti vi thông minh	Cái/phòng	01	
3.2	Máy tính để bàn/ máy tính xách tay	Bộ, cái/phòng	01	
4	Phòng công nghệ			
4.1	Màn hình hiển thị/ti vi thông minh	Cái/phòng	01	
4.2	Máy tính để bàn/ máy tính xách tay	Bộ, cái/phòng	01	
5	Phòng tin học			
5.1	Màn hình hiển thị/ti vi thông minh	Cái/phòng	01	
5.2	Máy tính để bàn/ máy tính xách tay	Bộ, cái/phòng	46	
6	Phòng ngoại ngữ			
6.1	Màn hình hiển thị/ti vi thông minh	Cái/phòng	01	
6.2	Máy tính để bàn/ máy tính xách tay	Bộ, cái/phòng	01	
6.3	Bộ âm thanh đa năng di động	Bộ/phòng	01	
7	Phòng khoa học tự nhiên			
7.1	Màn hình hiển thị/ti vi thông minh	Cái/phòng	01	
7.2	Máy tính để bàn/ máy tính xách tay	Bộ, cái/phòng	01	
8	Phòng khoa học xã hội			
8.1	Màn hình hiển thị/ti vi thông minh	Cái/phòng	01	
8.2	Máy tính để bàn/ máy tính xách tay	Bộ, cái/phòng	01	
9	Phòng thư viện			
9.1	Máy tính để bàn/ máy tính xách tay	Bộ, cái/phòng	05	
9.2	Màn hình hiển thị/ti vi thông minh	Cái/phòng	01	
9.3	Phần mềm thiết lập quản lý thư viện	Bộ/phòng	01	
10	Phòng tổ bộ môn			
10.1	Máy tính để bàn/ máy tính xách tay	Bộ, cái/phòng	01	
10.2	Ti vi thông minh/ti vi thông minh	Cái/phòng	01	
10.3	Máy in A4	Cái/phòng	01	
11	Thiết bị dùng chung			
11.1	Máy tính xách tay	Cái/trường	01	
11.2	Máy chiếu đa năng	Bộ/trường	01	
11.3	Máy photocopy	Cái/trường	01	
11.4	Máy ảnh hoặc máy quay	Cái/trường	01	
11.5	Máy chiếu vật thể	Cái/trường	01	
11.6	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01 bộ/5 lớp	

TT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
11.7	Phần mềm lập kế hoạch, giáo án, thời khóa biểu	Bộ/trường	01	
11.8	Ti vi thông minh	Cái/trường	01	
11.9	Tủ đựng thiết bị	Cái/trường	03	
11.10	Giá đựng thiết bị	Cái/trường	03	
11.11	Tủ đựng hóa chất	Cái/trường	01	
11.12	Bộ âm thanh dùng chung	Bộ/trường, điểm trường	02	
11.13	Máy in bảng	Cái/trường	01	
12	Đồ dùng bán trú	Áp dụng như Trường Tiểu học		
IV	TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG/ TRUNG TÂM GDTX			
1	Phòng học			
1.1	Màn hình hiển thị/ti vi thông minh	Cái/phòng	01	
1.2	Máy tính để bàn/ máy tính xách tay	Bộ, cái/phòng	01	
2	Phòng âm nhạc			
2.1	Màn hình hiển thị/ti vi thông minh	Cái/phòng	01	
2.2	Máy tính để bàn/ máy tính xách tay	Bộ, cái/phòng	01	
2.3	Bộ âm thanh đa năng di động	Bộ/phòng	01	
3	Phòng mỹ thuật			
3.1	Màn hình hiển thị/ti vi thông minh	Cái/phòng	01	
3.2	Máy tính để bàn/ máy tính xách tay	Bộ, cái/phòng	01	
4	Phòng công nghệ			
4.1	Màn hình hiển thị/ti vi thông minh	Cái/phòng	01	
4.2	Máy tính để bàn/ máy tính xách tay	Bộ, cái/phòng	01	
5	Phòng tin học			
5.1	Màn hình hiển thị/ti vi thông minh	Cái/phòng	01	
5.2	Máy tính để bàn/ máy tính xách tay	Bộ, cái/phòng	46	
6	Phòng ngoại ngữ			
6.1	Màn hình hiển thị/ti vi thông minh	Cái/phòng	01	
6.2	Máy tính để bàn/ máy tính xách tay	Bộ, cái/phòng	01	
7	Phòng khoa học xã hội			
7.1	Màn hình hiển thị/ti vi thông minh	Cái/phòng	01	
7.2	Máy tính để bàn/ máy tính xách tay	Bộ, cái/phòng	01	
8	Phòng bộ môn vật lý			
8.1	Màn hình hiển thị/ti vi thông minh	Cái/phòng	01	
8.2	Máy tính để bàn/ máy tính xách tay	Bộ, cái/phòng	01	
9	Phòng bộ môn sinh học			
9.1	Màn hình hiển thị/ti vi thông minh	Cái/phòng	01	
9.2	Máy tính để bàn/ máy tính xách tay	Bộ, cái/phòng	01	
10	Phòng bộ môn hóa học			

TT	Danh mục máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng tối đa	Ghi chú
10.1	Màn hình hiển thị/ti vi thông minh	Cái/phòng	01	
10.2	Máy tính để bàn/ máy tính xách tay	Bộ, cái/phòng	01	
11	Phòng thư viện			
11.1	Màn hình hiển thị/ti vi thông minh	Cái/phòng	01	
11.2	Máy tính để bàn/ máy tính xách tay	Bộ, cái/phòng	05	
11.3	Phần mềm thiết lập quản lý thư viện	Bộ/phòng	01	
12	Phòng tổ bộ môn			
12.1	Máy tính để bàn/ máy tính xách tay	Bộ, cái/phòng	01	
12.2	Ti vi thông minh	Cái/phòng	01	
12.3	Máy in A4	Cái/phòng	01	
13	Thiết bị dùng chung			
13.1	Máy tính xách tay	Cái/trường	01	
13.2	Máy chiếu đa năng	Bộ/trường	01	
13.3	Máy photocopy	Cái/trường	01	
13.4	Máy ảnh hoặc máy quay	Cái/trường	01	
13.5	Máy chiếu vật thể	Cái/trường	01	
13.6	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01 bộ/5 lớp	
13.7	Phần mềm lập kế hoạch, giáo án, thời khóa biểu	Bộ/trường	01	
13.8	Ti vi thông minh	Cái/trường	01	
13.9	Tủ đựng thiết bị	Cái/trường	05	
13.10	Giá đựng thiết bị	Cái/trường	05	
13.11	Bộ âm thanh dùng chung	Bộ/trường, điểm trường	02	
13.12	Máy in bằng	Cái/trường	01	
V	THIẾT BỊ PHỤC VỤ THI, CẤP PHÁT VĂN BẰNG			
	Thiết bị dùng cho công tác khảo thí và kiểm định chất lượng tại Sở Giáo dục và Đào tạo			
1	Máy tính để bàn/ máy tính xách tay	Bộ, cái	20	
2	Máy tính xách tay	Cái	02	
3	Máy photocopy	Cái	01	
4	Máy in siêu tốc	Cái	03	
5	Máy SCAN quét bài thi	Cái	03	
6	Máy in Bằng	Cái	02	
7	Máy in A3	Cái	02	
8	Máy in màu A4	Cái	02	
9	Máy chiếu đa năng	Bộ	02	
10	Máy in A4	Cái	04	

